

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	75.9%	100.0%	84.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.68
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Cảnh báo

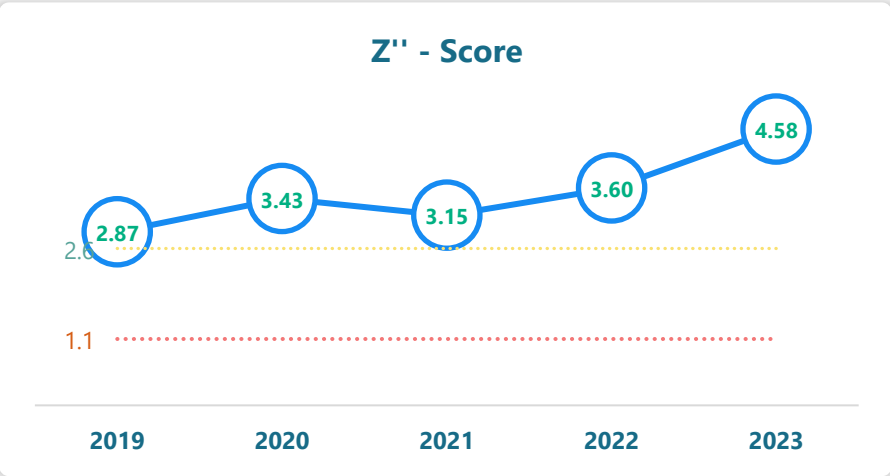
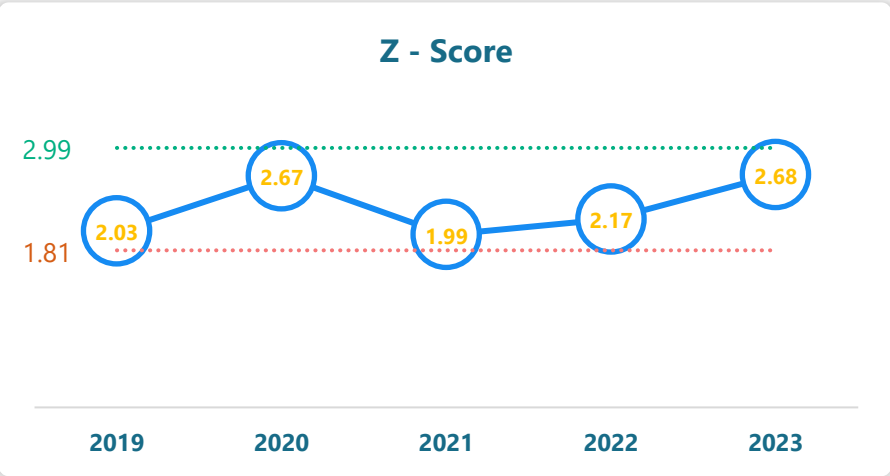
Hệ số nguy cơ phá sản	4.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	626	▲ 5.00
	tỷ VNĐ	▲ 0.9%

LN sau thuế	2023	YoY
	14.2	▼ 7.30
	tỷ VNĐ	▼ 33.6%

ROE	2023	+/- YoY
	5.9%	▼ 3.7%

ROA	2023	+/- YoY
	2.8%	▼ 0.9%



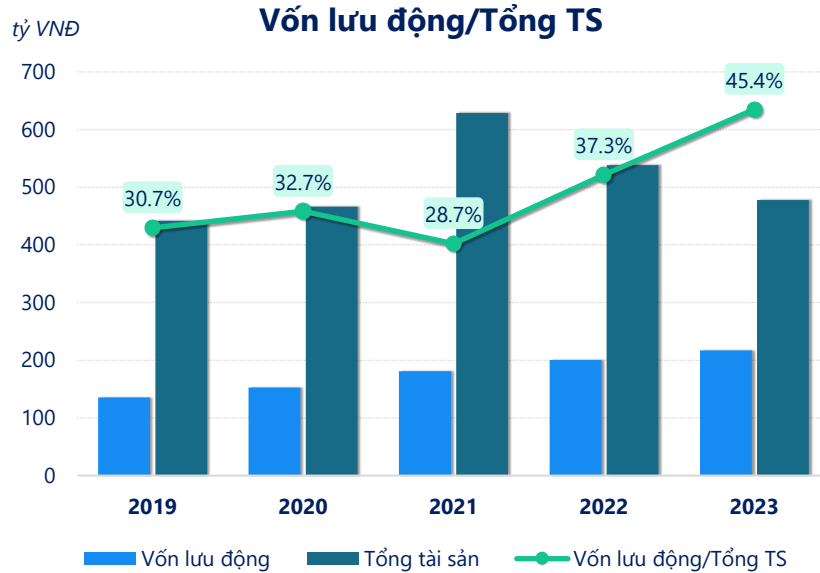
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMT** năm **2023** đạt **2.68**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.17). **Z-Score** nằm trong khoảng từ **1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CMT** năm **2023** đạt **4.58**, **cao hơn** so với năm 2022 (3.60). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **CMT** ghi nhận doanh thu thuần **626.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.24** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.92%** và **giảm 33.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.91%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

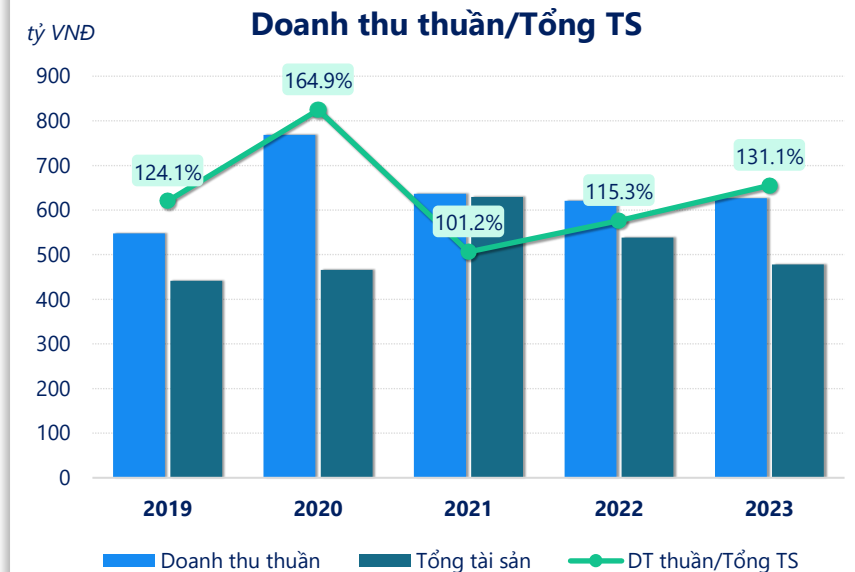
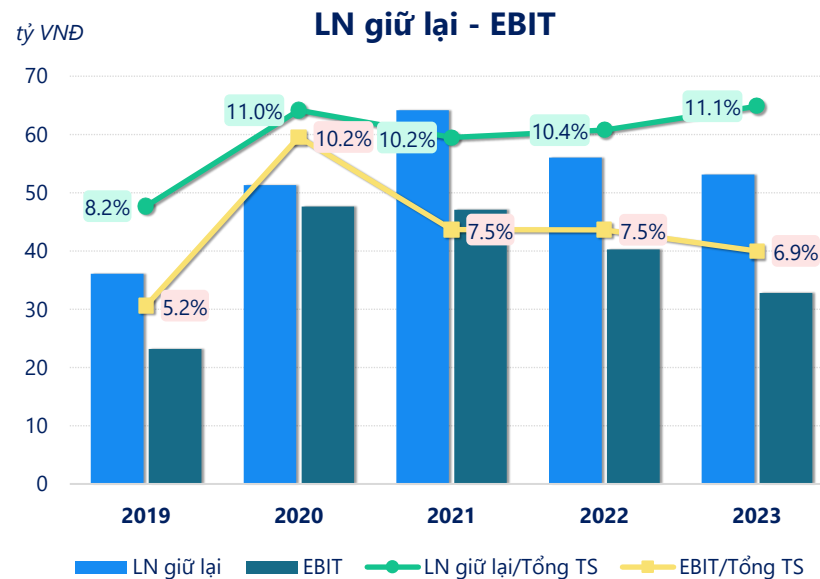
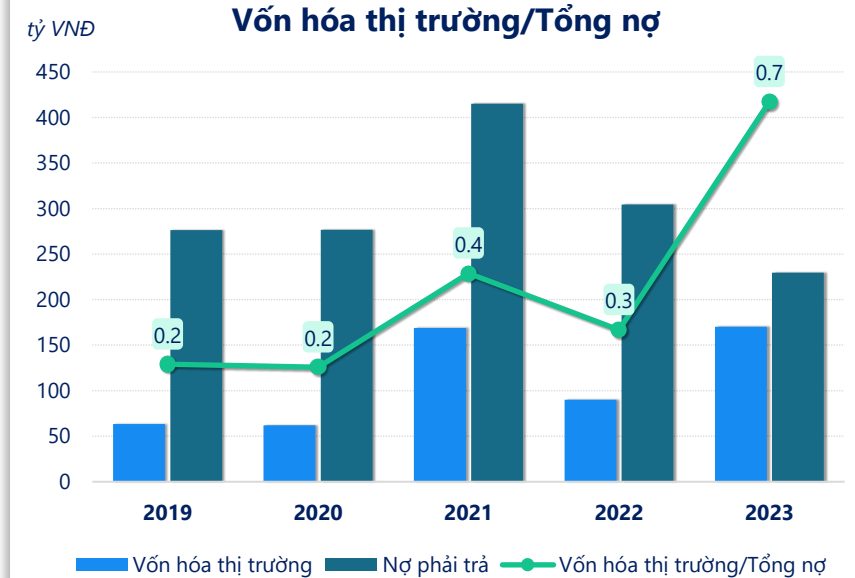
# CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông (UPCOM: CMT)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.74 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>478</b>	<b>538</b>	<b>-11.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>433</b>	<b>492</b>	<b>-12.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	31.4	38.3	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	206	293	-29.8%
Hàng tồn kho	194	160	20.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.31	0.20	1049%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>44.8</b>	<b>46.2</b>	<b>-3.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	44.0	45.2	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.71	1.04	-31.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>230</b>	<b>304</b>	<b>-24.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>216</b>	<b>292</b>	<b>-25.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.7	135	-29.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.0	94.3	-37.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13.3</b>	<b>12.8</b>	<b>3.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.48	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>248</b>	<b>234</b>	<b>6.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>248</b>	<b>234</b>	<b>6.1%</b>
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>548</b>	<b>769</b>	<b>637</b>	<b>621</b>	<b>626</b>
Giá vốn hàng bán	489	676	550	534	546
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>58.7</b>	<b>92.5</b>	<b>86.5</b>	<b>86.6</b>	<b>80.7</b>
Doanh thu HĐTC	1.96	0.63	2.45	4.51	1.72
Chi phí TC	8.72	12.2	9.77	13.9	14.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.73</b>	<b>11.9</b>	<b>9.16</b>	<b>11.9</b>	<b>13.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.21	10.3	12.2	17.7	14.8
Chi phí QLDN	31.4	34.3	29.0	30.4	32.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.4</b>	<b>36.2</b>	<b>38.0</b>	<b>29.0</b>	<b>20.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.91	-0.48	-0.06	-0.60	-0.90
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.4</b>	<b>35.7</b>	<b>37.9</b>	<b>28.4</b>	<b>19.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.2</b>	<b>27.6</b>	<b>29.6</b>	<b>21.5</b>	<b>14.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11.2</b>	<b>27.6</b>	<b>29.6</b>	<b>21.5</b>	<b>14.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.9	46.4	-62.1	48.4	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.05	-9.55	-1.26	-1.45	-0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.8	-34.3	39.4	-24.5	-39.9
Tiền đầu kỳ	66.2	37.1	39.7	15.8	38.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-29.0</b>	<b>2.54</b>	<b>-23.9</b>	<b>22.5</b>	<b>-6.83</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0	0.05	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	37.1	39.7	15.8	38.3	31.4